



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 12 : 2011/BGTVT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ SAI SỐ CHO PHÉP VÀ LÀM TRÒN SỐ ĐỐI VỚI
KÍCH THƯỚC, KHỐI LƯỢNG CỦA XE CƠ GIỚI**

*National technical regulation on permitted
tolerance and rounding of vehicle dimension and mass*

HÀ NỘI - 2011

QCVN 12 : 2011/BGTVT

Lời nói đầu

QCVN 12 :2011/BGTVT do Cục Đăng kiểm Việt Nam biên soạn, Vụ Khoa học - Công nghệ trình duyệt, Bộ Giao thông vận tải ban hành theo Thông tư số 56/2011/TT-BGTVT ngày 17 tháng 11 năm 2011.

Quy chuẩn này được chuyển đổi trên cơ sở tiêu chuẩn ngành số hiệu 22 TCN 275-05 được ban hành kèm theo Quyết định số 61/2005/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ SAI SỐ CHO PHÉP VÀ LÀM TRÒN SỐ ĐỐI VỚI KÍCH THƯỚC, KHỐI LƯỢNG CỦA XE CƠ GIỚI***National technical regulation on permitted tolerance and rounding of vehicle dimension and mass*****1. QUY ĐỊNH CHUNG****1.1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định sai số cho phép và làm tròn số đối với kích thước, khối lượng của xe cơ giới trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới được định nghĩa tại TCVN 6211 “*Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu - Thuật ngữ và định nghĩa*”.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các Cơ sở sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe cơ giới và các Cơ quan, Tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, thử nghiệm và kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe cơ giới.

1.3. Giải thích từ ngữ

1.3.1. Các thuật ngữ về kích thước được định nghĩa tại tiêu chuẩn TCVN 6528 “*Phương tiện giao thông đường bộ - Kích thước phương tiện có động cơ và phương tiện được kéo - Thuật ngữ và định nghĩa*”, TCVN 7338 “*Phương tiện giao thông đường bộ - Kích thước mô tô, xe máy hai bánh - Thuật ngữ và định nghĩa*”, TCVN 7339 “*Phương tiện giao thông đường bộ - Kích thước mô tô, xe máy ba bánh - Thuật ngữ và định nghĩa*”, TCVN 7340 “*Phương tiện giao thông đường bộ - Mã kích thước ô tô chở hàng*” và TCVN 7359 “*Phương tiện giao thông đường bộ - Mã kích thước ô tô con*”.

1.3.2. Các thuật ngữ về khối lượng được định nghĩa tại tiêu chuẩn TCVN 6529 “*Phương tiện giao thông đường bộ - Khối lượng - Thuật ngữ định nghĩa và mã hiệu*”, TCVN 7362 “*Mô tô, xe gắn máy hai bánh - Khối lượng - Thuật ngữ và định nghĩa*” và TCVN 7363 “*Mô tô, xe gắn máy ba bánh - Khối lượng - Thuật ngữ và định nghĩa*”.

2. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**2.1. Quy định về kích thước và đơn vị đo****2.1.1. Kích thước****a) Ô tô**

+ Các kích thước cơ bản:

- Kích thước theo chiều dài: chiều dài toàn bộ, chiều dài cơ sở, chiều dài đầu xe, chiều dài đuôi xe;

QCVN 12 : 2011/BGTVT

- Kích thước theo chiều rộng : chiều rộng toàn bộ, vết bánh xe trước, vết bánh xe sau;

- Kích thước theo chiều cao: chiều cao toàn bộ.

+ Các kích thước khác: Nêu trong Bảng 2.

b) Mô tô, xe gắn máy hai bánh

+ Các kích thước cơ bản:

- Kích thước theo chiều dài: chiều dài toàn bộ, khoảng cách trục, chiều dài đầu xe, chiều dài đuôi xe;

- Kích thước theo chiều rộng: chiều rộng toàn bộ;

- Kích thước theo chiều cao: chiều cao toàn bộ.

+ Các kích thước khác: Nêu trong Bảng 2.

c) Mô tô, xe gắn máy ba bánh

+ Các kích thước cơ bản:

- Kích thước theo chiều dài: chiều dài toàn bộ, chiều dài cơ sở, chiều dài đầu xe, chiều dài đuôi xe;

- Kích thước theo chiều rộng: chiều rộng toàn bộ, vết bánh xe;

- Kích thước theo chiều cao: chiều cao toàn bộ.

+ Các kích thước khác: Nêu trong Bảng 2.

2.1.2. Đơn vị đo: milimét (mm)

2.2. Quy định về khối lượng và đơn vị đo

2.2.1. Khối lượng:

Khối lượng bản thân, khối lượng toàn bộ, khối lượng phân bố lên các trục.

2.2.2. Đơn vị đo: kilôgam (kg)

2.3. Quy định sai số và sai số cho phép về kích thước và khối lượng

2.3.1. Sai số

Sai số là giá trị sai khác giữa trị số thực đo trên xe với trị số tương ứng nêu trong hồ sơ kỹ thuật của xe.

2.3.2. Sai số cho phép của kích thước và khối lượng ⁽¹⁾

Sai số cho phép đối với kích thước cơ bản theo Bảng 1, sai số cho phép đối với kích thước khác theo Bảng 2 và sai số cho phép đối với khối lượng theo Bảng 3

Bảng 1. Sai số cho phép đối với kích thước cơ bản (đơn vị mm)

Loại kích thước Loại xe	Theo chiều dài	Theo chiều rộng	Theo chiều cao
Mô tô, xe máy	± 30	± 20	± 30
Ô tô chuyên dùng	± 50	± 30	± 60
Các loại ô tô còn lại	± 40	± 30	± 40

Bảng 2. Sai số cho phép đối với kích thước khác

Loại kích thước	Sai số cho phép
Lắp đặt đèn chiếu sáng và tín hiệu của xe mô tô, xe máy	± 10 mm
Lắp đặt đèn chiếu sáng và tín hiệu của ô tô	± 20 mm
Kích thước hữu ích nhỏ nhất của cửa hành khách ô tô khách	± 20 mm
Chiều cao của bậc lên xuống thứ nhất ô tô khách	± 20 mm
Chiều rộng, chiều sâu đệm ghế ngồi, chiều cao từ mặt sàn tới mặt đệm ghế	± 10 mm
Khoảng trống giữa hai hàng ghế	± 20 mm
Chiều rộng, chiều cao lối đi dọc của ô tô khách	± 20 mm
Cửa thoát khẩn cấp ⁽²⁾	± 20 mm
Sai số cho phép đối với kích thước còn lại	± 5% ⁽³⁾

Bảng 3. Sai số cho phép đối với khối lượng

Loại xe	Sai số cho phép
Xe mô tô, xe máy hai bánh có dung tích xi lanh động cơ dưới 125 cm ³	± 8 kg
Các loại xe mô tô, xe máy còn lại	± 10% (nhưng không quá 15 kg)
Ô tô con	± 5% (nhưng không quá 60 kg)
Ô tô chuyên dùng	± 10% (nhưng không quá 400 kg)
Các loại xe còn lại	± 10% (nhưng không quá 300 kg)

Ghi chú:

- (1) - Sai số nêu trong mục này được áp dụng cho cả các kích thước giới hạn và khối lượng giới hạn của xe đã được ghi trong các tiêu chuẩn hoặc quy định khác (ví dụ: Đối với ô tô, kích thước giới hạn chiều rộng quy định là 2500mm, hồ sơ kỹ thuật là 2495mm khi đo là 2520 mm thì vẫn thỏa mãn quy định).
- Các giá trị sai số cho phép nêu trong mục này là sai số cho phép lớn nhất, nếu trong hồ sơ kỹ thuật của xe có yêu cầu độ chính xác cao hơn thì phải lấy theo độ chính xác cao hơn đó.
- (2) Không được phép nhỏ hơn kích thước cửa thoát khẩn cấp nhỏ nhất được ghi trong các tiêu chuẩn hoặc quy định hiện hành.
- (3) Nhưng không vượt quá mức sai số cho phép quy định tại Bảng 1 đối với từng loại xe tương ứng.

2.4. Quy định về làm tròn số

Khi làm tròn số thực hiện theo quy định dưới đây:

2.4.1. Kích thước

a) Kích thước theo chiều dài:

- + Loại bỏ các giá trị nhỏ hơn 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy.
- + Các giá trị lớn hơn hoặc bằng 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy được loại bỏ và cộng thêm 1 vào số hàng đơn vị.

b) Thể tích làm việc của động cơ: đơn vị cm^3

- + Đối với xe có thể tích làm việc của động cơ nhỏ hơn 175 cm^3 :
 - Loại bỏ các giá trị nhỏ hơn 5 ở chữ số thứ hai sau dấu phẩy.
 - Các giá trị lớn hơn hoặc bằng 5 ở chữ số thứ hai sau dấu phẩy được loại bỏ và cộng thêm 1 vào chữ số thứ nhất sau dấu phẩy.
- + Đối với xe có thể tích làm việc của động cơ không nhỏ hơn 175 cm^3 :
 - Loại bỏ các giá trị nhỏ hơn 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy.
 - Các giá trị lớn hơn hoặc bằng 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy được loại bỏ và cộng thêm 1 vào hàng đơn vị.

2.4.2. Khối lượng

a) Xe có khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg:

- + Loại bỏ các giá trị nhỏ hơn 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy.
- + Các giá trị lớn hơn hoặc bằng 5 ở chữ số thứ nhất sau dấu phẩy được loại bỏ và cộng thêm 1 vào số hàng đơn vị.

b) Xe có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg:

+ Loại bỏ các giá trị nhỏ hơn 5 ở hàng đơn vị.

+ Các giá trị lớn hơn hoặc bằng 5 ở hàng đơn vị được làm tròn bằng 0 và cộng thêm 1 vào số hàng chục.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

3.1. Cục Đăng kiểm Việt Nam chịu trách nhiệm triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy chuẩn này trong kiểm tra chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với xe cơ giới sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới.

3.2. Trong trường hợp các tiêu chuẩn được viện dẫn trong Quy chuẩn này có Quy chuẩn tương ứng thì thực hiện theo Quy chuẩn.
